



shuǐ yā

水压

noun · water pressure

Example Sentences

Zhè dòng lóu de shuǐ yā hěn dī
这栋楼的水压很低。

The water pressure in this building is very low.

Shuǐ yā bù zú shí rè shuǐ qì kě néng wú fǎ zhèng cháng gōng zuò
水压不足时，热水器可能无法正常工作。

When water pressure is insufficient, the water heater may not work properly.

Trace each character, then write the word on your own.

水	水	水	水	水	水	水								
压	压	压	压	压	压	压	压	压						